



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM GIA DỰ TUYỂN VÒNG 2 VỊ TRÍ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 1630/TB-HĐTDVC ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng)

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
A. Đối tượng thu hút theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP																		
1	GDCD	PT.001	Lý Bôn		LÝ THỊ VÂN	21/05/1999	Nữ	Nùng	8/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH		GD Chính trị	GD Chính trị	Chính quy	Xuất sắc		Thiếu số hiệu VBCC (không liên lạc được)
B. Đối tượng thi tuyển theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP																		
I. Toán: 31 thí sinh																		
1	Toán	PT.002	Nà Giảng	Bản Ngà	LƯƠNG BỀ THUẬN	21/03/1989	Nữ	Tây	14/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025635	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
2	Toán	PT.003	Nà Giảng	Bảo Lạc	NÔNG VĂN SƠN	04/08/1989	Nam	Nùng	20/02/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0008649	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
3	Toán	PT.004	Phục Hòa		NGUYỄN ĐỨC GIANG	10/05/2001	Nam	Tây	09/4/2024	ĐHSP HN2	ĐH	B016768	Toán học	Toán	Chính quy	Khá		
4	Toán	PT.005	Nà Giảng	Phục Hòa	PHẠM THỊ LÝ	12/12/1991	Nữ	Kinh	29/02/2024	ĐH Hồng Đức	ĐH	HDU.B005291	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học		Giỏi		
5	Toán	PT.006	Bằng Ca	Phục Hòa	PHAN THANH BÌNH	13/06/1983	Nam	Nùng	26/9/2008	ĐHSP HN2	ĐH	A0232490	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình khá		
6	Toán	PT.007	Bằng Ca	Phục Hòa	LÂM VĂN TÂN	24/02/1993	Nam	Nùng	06/01/2022	ĐH Tây Bắc	ThS	000175	Toán giải tích	Sư phạm Toán	Chính quy	Khá		
7	Toán	PT.008	Bằng Ca	Bảo Lạc	LÝ VĂN KINH	27/07/1994	Nam	Nùng	30/11/2022	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/17645	Sư phạm Toán	Toán học	VHVL	Khá		
8	Toán	PT.009	Bản Ngà	Lý Bôn	NÔNG THỊ THU TRANG	15/11/1989	Nữ	Tây	14/6/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025676	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
9	Toán	PT.010	Bằng Ca	Bảo Lâm	NÔNG TRƯỜNG GIANG	09/02/1991	Nam	Tây	02/6/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016282	Sư phạm	Toán học	Chính quy	Trung bình		
10	Toán	PT.011	Nà Giảng		ĐÀM THỊ THU THẢO	11/12/1988	Nữ	Kinh	05/8/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ThS	4361	Đại số và lý thuyết số	Toán	Chính quy			
11	Toán	PT.012	Nà Giảng	Bản Ngà	TÔ THỊ ÚT	21/10/1992	Nữ	Tây	04/9/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0017167	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
12	Toán	PT.013	Tĩnh Túc	Bản Ngà	VƯƠNG CHÍ THÔNG	10/12/1984	Nam	Kinh	20/6/2012	ĐHSP HN2	ĐH	270176	Sư phạm	Toán	Chính quy	Trung bình khá		
13	Toán	PT.014	Nà Giảng	Tĩnh Túc	TRẦN THỊ PHƯƠNG LOAN	27/08/1988	Nữ	Tây	08/4/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0001673	Toán học	Toán	Chính quy	Trung bình khá		
14	Toán	PT.015	Lý Bôn	Bảo Lâm	HOÀNG THỊ HẰNG	03/01/1991	Nữ	Tây	10/3/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0032058	Sư phạm Toán	Toán học	Chính quy	Trung bình		
15	Toán	PT.016	Nà Giảng	Tĩnh Túc	HOÀNG NHƯ MAI	24/03/1990	Nữ	Tây	14/10/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0010894	Toán học	Toán học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
16	Toán	PT.017	Nà Giảng	Tĩnh Túc	ĐÀM THỊ HẢI	09/01/1989	Nữ	Nùng	25/03/2014	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0011751	Toán	Toán	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
17	Toán	PT.018	Tĩnh Túc	Phục Hòa	ĐOÀN MINH	NGUYỆT	30/10/1991	Nữ	Tây	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0015722	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Khá		
18	Toán	PT.019	Bằng Ca	Phục Hòa	NÔNG THỊ	THU	15/9/1990	Nữ	Tây	29/02/2024	ĐH Hồng Đức	ĐH	HDU.B005298	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	VLVH	Khá		
19	Toán	PT.020	Nà Giảng	Bảo Lạc	LONG THỊ	NHUNG	04/07/1988	Nữ	Nùng	04/9/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016912	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
20	Toán	PT.021	Nà Giảng	Bảo Lạc	HÀ NHẬT	HÙNG	12/10/1989	Nam	Tây	20/02/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0008648	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
21	Toán	PT.022	Nà Giảng	Bảo Lạc	THỊ QUỐC	VƯỢNG	07/07/1985	Nam	Nùng	02/12/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016559	Sư phạm Toán	Sư phạm Toán	Chính quy	Trung bình		
22	Toán	PT.023	Bằng Ca	Bảo Lâm	TRIỆU THỊ	THỦY	02/01/1990	Nữ	Nùng	16/05/2013	ĐHSP Hà Nội	ĐH	487918	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Trung bình		
23	Toán	PT.024	Phục Hòa	Bản Ngà	NÔNG VĂN	CHIẾN	26/07/1990	Nam	Tây	04/03/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0018732	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Trung bình		
24	Toán	PT.025	Bằng Ca	Phục Hòa	NÔNG THỊ	TUYẾN	17/04/2001	Nữ	Nùng	22/05/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/19728	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Khá		
25	Toán	PT.026	Bảo Lâm	Lý Bôn	HOÀNG THỊ	TÍCH	06/11/1994	Nữ	Nùng	20/3/2017	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0041618	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Khá		
26	Toán	PT.027	Nà Giảng	Tĩnh Túc	NGUYỄN THỊ	TRANG	01/10/1990	Nữ	Tây	12/06/2012	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0041670	Toán	Toán học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
27	Toán	PT.028	Tĩnh Túc	Phục Hòa	LÃNG VĂN	DƯƠNG	12/03/1989	Nam	Nùng	10/06/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0004718	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Trung bình		
28	Toán	PT.029	Bảo Lạc	Bản Ngà	CHUNG THANH	TRÂM	25/06/1990	Nữ	Nùng	04/09/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016910	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Trung bình		
29	Toán	PT.030	Nà Giảng	Phục Hòa	HOÀNG THỊ TUYẾT	MAI	26/11/2002	Nữ	Tây	07/06/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C029249	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Khá		
30	Toán	PT.031	Phục Hòa	Bằng Ca	HOÀNG THỊ QUỲNH	PHƯƠNG	01/12/1991	Nữ	Nùng	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0015813	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Trung bình		
31	Toán	PT.032	Bằng Ca	Phục Hòa	MA THỊ TÚ	OANH	27/04/2001	Nữ	Tây	30/05/2024	ĐHSP HN2	ĐH	B017775	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Chính quy	Giỏi		
II. Vật lý: 04 thí sinh																			
1	Vật lý	PT.033	Bằng Ca	Tĩnh Túc	ĐINH NGỌC	THỦY	05/01/1990	Nữ	Tây	19/06/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0000598	Vật lý	Vật lý	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
2	Vật lý	PT.034	Bằng Ca	Tĩnh Túc	NÔNG THỊ PHƯƠNG	DUNG	01/04/1997	Nữ	Nùng	16/09/2020	ĐHSP HN2	ĐH	B001021	Sư phạm Vật lý	Vật lý	Chính quy	Khá		
3	Vật lý	PT.035	Bằng Ca	Tĩnh Túc	HỨA THỊ	TUYẾN	04/10/2001	Nữ	Tây	22/05/2023	ĐHSP HN2	ĐH	B012863	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Chính quy	Xuất sắc		
4	Vật lý	PT.036	Tĩnh Túc	Bằng Ca	HÀ MẠNH	TUẤN	27/05/1987	Nam	Kinh	16/09/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005114	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Chính quy	Trung bình		
III. Hóa học: 05 thí sinh																			
1	Hóa học	PT.037	Chuyên	Tĩnh Túc	LỤC VĂN TRUNG	ĐỨC	01/02/2002	Nam	Tây	10/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C027696	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Chính quy	Giỏi		
2	Hóa học	PT.038	Chuyên	Bằng Ca	VI VĂN	HÙNG	26/10/1997	Nam	Tây	05/02/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C020893	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Chính quy	Khá		
3	Hóa học	PT.039	Bằng Ca	Tĩnh Túc	NGUYỄN THU	GIANG	12/03/1989	Nữ	Kinh	06/09/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0022195	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Chính quy	Trung bình		
4	Hóa học	PT.040	Bằng Ca	Tĩnh Túc	HOÀNG NGỌC	ÁNH	03/10/2002	Nữ	Tây	16/5/2024	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH		Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Chính quy	Khá		

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
5	Hóa học	PT.041	Tỉnh Túc	Bảng Ca	NÔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/06/1991	Nữ	Tây	30/03/2015	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0019370	Hóa học	Hóa học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
IV. Sinh học: 22 thí sinh																			
1	Sinh học	PT.042	Bảo Lâm	Quang Trung	LÝ HẢI	CHÂU	04/07/1993	Nam	Nùng	13/09/2017	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0046646	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
2	Sinh học	PT.043	Quang Trung	Bảo Lâm	LỤC THỊ THÙY	LINH	16/09/1990	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0036899	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
3	Sinh học	PT.044	Bảng Ca	Bảo Lâm	THẨM XUÂN	BẢNG	06/03/1993	Nam	Tây	27/07/2016	ĐHSP Hà Nội	ĐH	1379122	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
4	Sinh học	PT.045	Bảo Lâm	Quang Trung	HOÀNG THỊ	HUỆ	27/07/2002	Nữ	Nùng	10/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C02822	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
5	Sinh học	PT.046	Bảo Lâm	Bảng Ca	HOÀNG THỊ	BÍCH	20/10/1989	Nữ	Tây	07/11/2014	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0024217	Sinh học	Sinh học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
6	Sinh học	PT.047	Bảng Ca	Quang Trung	NÔNG VĂN	LINH	12/07/1986	Nam	Tây	02/12/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016611	Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
7	Sinh học	PT.048	Bảo Lâm	Quang Trung	NÔNG THỊ KIM	NGÂN	30/09/1990	Nữ	Tây	04/09/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0017027	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
8	Sinh học	PT.049	Quang Trung	Bảng Ca	NGUYỄN THỊ	SON	10/09/1991	Nữ	Tây	14/10/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0010859	Sinh học	Sinh học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
9	Sinh học	PT.050	Bảng Ca	Bảo Lâm	ĐÀM THỊ HOÀI	THU	19/10/1990	Nữ	Tây	22/6/2015	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0033579	Cử nhân Sinh học	Sinh học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
10	Sinh học	PT.051	Quang Trung	Bảng Ca	CHU THỊ	THUYỀN	26/12/1988	Nữ	Tây	14/6/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025947	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
11	Sinh học	PT.052	Bảng Ca		MÃ THỊ KIM	TUYÊN	07/09/1993	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037051	Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
12	Sinh học	PT.053	Quang Trung	Bảng Ca	ĐINH QUANG	HOAN	10/07/1989	Nam	Tây	22/6/2015	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0033560	Cử nhân Sinh học	Cử nhân Sinh học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
13	Sinh học	PT.054	Bảo Lâm	Bảng Ca	THẢO THỊ	SÙI	10/07/1998	Nữ	H'Mông	24/7/2020	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/00629	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
14	Sinh học	PT.055	Quang Trung	Bảng Ca	NÔNG KIM	PHƯƠNG	07/11/1992	Nữ	Tây	18/6/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0028684	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
15	Sinh học	PT.056	Quang Trung	Bảng Ca	LƯƠNG THỊ	DUNG	01/02/1993	Nữ	Nùng	12/9/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037049	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
16	Sinh học	PT.057	Quang Trung	Bảng Ca	MÔNG THỊ	NHÂM	12/05/1990	Nữ	Nùng	14/10/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0010847	Sinh học	Sinh học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
17	Sinh học	PT.058	Bảng Ca	Quang Trung	HOÀNG LÊ	TRANG	10/05/1989	Nữ	Tây	19/6/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0000344	Sinh học	Sinh học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
18	Sinh học	PT.059	Bảng Ca	Quang Trung	NGUYỄN XUÂN	BÁCH	19/09/1991	Nữ	Tây	02/09/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0017020	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
19	Sinh học	PT.060	Bảng Ca	Quang Trung	MÃ THỊ THANH	TUYÊN	22/03/1992	Nữ	Tây	18/06/2014	ĐH Tây Bắc	ĐH	75519	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Giỏi		
20	Sinh học	PT.061	Bảng Ca	Bảo Lâm	HOÀNG THỊ KIM	DUYÊN	11/11/1989	Nữ	Tây	14/6/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025915	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Trung bình		
21	Sinh học	PT.062	Quang Trung	Bảng Ca	ĐINH MỸ	LY	24/03/1993	Nữ	Tây	01/9/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0029874	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
22	Sinh học	PT.063	Bảo Lâm	Quang Trung	ĐÀO XUÂN	HƯƠNG	12/04/1986	Nữ	Tây	26/06/2009	ĐHSP HN2	ĐH	346919	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Chính quy	Khá		
V. Ngữ văn: 43 thí sinh																			

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
1	Ngữ văn	PT.064	Quang Trung	Trà Lĩnh	LÝ THỊ	THÁI	16/02/1985	Nữ	Tây	22/12/2008	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0015803	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	Chính quy	Trung bình khá		
2	Ngữ văn	PT.065	Trà Lĩnh	Quang Trung	HOÀNG NGỌC	QUANG	14/04/1995	1Nam	Nùng	02/12/2022	ĐHSP Hà Nội	ĐH	17749	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	Chính quy	Khá		
3	Ngữ văn	PT.066	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG THỊ	NHƯ	26/08/2002	Nữ	Tây	16/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	23680	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
4	Ngữ văn	PT.067	Trà Lĩnh	Quang Trung	LA THỦY	DƯƠNG	01/01/1990	Nữ	Nùng	14/10/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0010909	Cử nhân Văn học	Cử nhân Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
5	Ngữ văn	PT.068	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG MINH	LÝ	30/10/1990	Nữ	Tây	14/10/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0011000	Cử nhân Văn học	Cử nhân Văn học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
6	Ngữ văn	PT.069	Quang Trung	Trà Lĩnh	ĐÀM THỊ	NGUYỆT	26/08/1992	Nữ	Nùng	20/6/2024	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0023306	Văn học	Cử nhân Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
7	Ngữ văn	PT.070	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG TUẤN	ANH	20/05/2000	1Nam	Tây	21/06/2022	ĐH KHXH&NV	ĐH	QC171018	Văn học	Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
8	Ngữ văn	PT.071	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG THỊ THANH	THƯ	26/08/2001	Nữ	Kinh	06/02/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/23358	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
9	Ngữ văn	PT.072	Quang Trung	Trà Lĩnh	HÀ THỊ MAI	GIANG	01/02/2001	Nữ	Tây	22/05/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/19665	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
10	Ngữ văn	PT.073	Trà Lĩnh	Quang Trung	PHAN THỊ	SINH	01/01/1998	Nữ	Tây	30/06/2021	ĐHSP Hà Nội	ĐH	03994	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
11	Ngữ văn	PT.074	Trà Lĩnh	Quang Trung	THẨM THỊ HỒNG	NGÂN	14/11/2002	Nữ	Tây	16/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/23676	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
12	Ngữ văn	PT.075	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG THỊ	UYÊN	23/11/2002	Nữ	Tây	10/5/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C028139	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
13	Ngữ văn	PT.076	Trà Lĩnh	Quang Trung	NGUYỄN NGỌC	LINH	30/03/2001	Nữ	Kinh	10/5/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C028797	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Xuất sắc		
14	Ngữ văn	PT.077	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG THÚY	THU	23/01/2002	Nữ	Tây	07/6/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	029134	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
15	Ngữ văn	PT.078	Trà Lĩnh	Quang Trung	PHAN THỊ	THỦY	13/06/1992	Nữ	Tây	10/03/2016	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0032230	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
16	Ngữ văn	PT.079	Quang Trung	Trà Lĩnh	ĐẶNG NGỌC	MAI	20/01/1999	Nữ	Nùng	30/6/2021	ĐHSP Hà Nội	ĐH	03990	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
17	Ngữ văn	PT.080	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG THỊ	HỒNG	12/06/1994	Nữ	Tây	05/09/2016	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0037647	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
18	Ngữ văn	PT.081	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG THỊ	BÔNG	14/06/1991	Nữ	Tây	12/9/2016	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0036940	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
19	Ngữ văn	PT.082	Trà Lĩnh	Quang Trung	HOÀNG THỊ	NHỊ	17/08/2002	Nữ	Tây	16/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/23679	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
20	Ngữ văn	PT.083	Trà Lĩnh	Quang Trung	MÃ THỊ	NGUYỆT	18/08/1989	Nữ	Nùng	12/6/2012	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0025144	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
21	Ngữ văn	PT.084	Trà Lĩnh	Quang Trung	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	19/05/2002	Nữ	Kinh	10/5/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C027954	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
22	Ngữ văn	PT.085	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG THU	HÀ	14/04/1990	Nữ	Tây	01/9/2015	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0029510	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
23	Ngữ văn	PT.086	Trà Lĩnh	Quang Trung	DƯƠNG THU	HƯƠNG	30/12/1992	Nữ	Tây	28/11/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/BSFD H/438	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
24	Ngữ văn	PT.087	Trà Lĩnh	Quang Trung	NGÔ THỊ LAN	ANH	29/08/2000	Nữ	Tây	05/7/2022	ĐH KHXH&NV	ĐH	QC171017	Văn học	Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
25	Ngữ văn	PT.088	Trà Lĩnh	Quang Trung	NÔNG THỊ KIM	TUYẾN	30/05/1995	Nữ	Tây	18/08/2020	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/00990	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
26	Ngữ văn	PT.089	Quang Trung	Trà Lĩnh	NÔNG THỊ	THÚY	01/10/1989	Nữ	Tây	10/06/2013	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0004436	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		Có bằng ThS Ngôn ngữ VN
27	Ngữ văn	PT.090	Quang Trung	Trà Lĩnh	HỨA THỊ DIỄM	QUỲNH	04/04/2002	Nữ	Tây	10/5/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C027995	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
28	Ngữ văn	PT.091	Quang Trung	Trà Lĩnh	LA THỊ	LIỄU	01/08/1990	Nữ	Nùng	19/06/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0000546	Văn học	Cử nhân Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
29	Ngữ văn	PT.092	Quang Trung	Trà Lĩnh	HÀ THU	THÙY	30/07/1988	Nữ	Tây	20/6/2011	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0005260	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình khá		
30	Ngữ văn	PT.093	Trà Lĩnh	Quang Trung	MÃ THỊ	XOAN	02/02/2001	Nữ	Tây	18/5/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C019363	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
31	Ngữ văn	PT.094	Trà Lĩnh	Quang Trung	ĐẶNG MÙI	TÁ	10/05/1991	Nữ	Dao	02/6/2014	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0016215	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình		
32	Ngữ văn	PT.095	Quang Trung	Trà Lĩnh	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	08/08/1995	Nữ	Tây	25/03/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	DTS/CN/23483	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
33	Ngữ văn	PT.096	Trà Lĩnh	Quang Trung	LƯƠNG THỊ	THẨM	13/06/1996	Nữ	Nùng	28/06/2018	ĐH Giáo dục - ĐHQG	ĐH	QC145677	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
34	Ngữ văn	PT.097	Quang Trung	Trà Lĩnh	TRƯƠNG THỊ	TRUYỀN	01/09/1990	Nữ	Tây	19/06/2013	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0000548	Cử nhân Văn học	Cử nhân Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
35	Ngữ văn	PT.098	Quang Trung	Trà Lĩnh	VỊ THỊ	HẢI	11/04/1989	Nữ	Nùng	25/3/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	23475	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	VLVH	Khá		
36	Ngữ văn	PT.099	Quang Trung	Trà Lĩnh	NGUYỄN THỊ CHÂU	GIANG	09/09/1996	Nữ	Kinh	22/01/2024	ĐHSP Hà Nội	ThS	00514	Văn học VN	Văn học VN	Chính quy	Giỏi	ĐHSP Ngữ văn	Đã TN ĐHSP Ngữ văn
37	Ngữ văn	PT.100	Quang Trung	Trà Lĩnh	VŨ THỊ THANH	MAI	09/08/1991	Nữ	Kinh	21/6/2013	ĐHSP HN2	ĐH	531215	Văn học	Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
38	Ngữ văn	PT.101	Quang Trung	Trà Lĩnh	LA VĂN	KIẾN	07/11/1990	1Nam	Nùng	31/3/2016	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	2956.ĐHKH.2016	Văn học	Văn học	Chính quy	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
39	Ngữ văn	PT.102	Quang Trung	Trà Lĩnh	LƯƠNG THỊ	THÚY	04/12/1987	Nữ	Nùng	20/6/2011	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0005217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Trung bình khá		
40	Ngữ văn	PT.103	Trà Lĩnh	Quang Trung	HOÀNG THỊ	DIỆP	28/02/1994	Nữ	Nùng	20/3/2017	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0041515	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Giỏi		
41	Ngữ văn	PT.104	Trà Lĩnh	Quang Trung	HOÀNG THỊ	XIN	01/07/1992	Nữ	Nùng	22/06/2015	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0019674	Văn học	Văn học	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
42	Ngữ văn	PT.105	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG THỊ	TIỆP	25/12/1987	Nữ	Tây	04/9/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0022128	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
43	Ngữ văn	PT.106	Quang Trung	Trà Lĩnh	HOÀNG VĂN	BỘ	15/02/1995	1Nam	Tây	02/12/2022	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/17723	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Chính quy	Khá		
VI. Lịch sử: 36 thí sinh																			
1	Lịch sử	PT.107	Pò Tầu	Bảo Lạc	MẶC DIỄM	HƯƠNG	03/09/1993	Nữ	Tây	01/9/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0029766	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
2	Lịch sử	PT.108	Bảo Lạc	Pò Tầu	NÔNG NGỌC	DOÃN	11/09/2000	1Nam	Tây	22/5/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	19690	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
3	Lịch sử	PT.109	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG THỊ	NA	10/03/1994	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037517	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
4	Lịch sử	PT.110	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG VĂN	QUÂN	15/01/1988	1Nam	Tây	20/06/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005313	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình khá		
5	Lịch sử	PT.111	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG THỊ	HĂNG	23/03/1990	Nữ	Tây	10/6/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0003819	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
6	Lịch sử	PT.112	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG THỊ	LƯƠNG	30/04/2001	Nữ	Tây	05/02/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	020641	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Giỏi		

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
7	Lịch sử	PT.113	Bảo Lạc	Pò Tầu	NGUYỄN VĂN	MẠNH	01/10/1995	1Nam	Tây	25/01/2024	ĐH Hùng Vương	ĐH	HVU7.06615	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	VLVH	Khá		
8	Lịch sử	PT.114	Bảo Lạc	Pò Tầu	NÔNG THỊ	YẾN	05/05/1994	Nữ	Nùng	06/06/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0033026	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
9	Lịch sử	PT.115	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG THỊ	HIỆP	30/03/1996	Nữ	Tây	06/06/2019	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0058912	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình		
10	Lịch sử	PT.116	Pò Tầu	Bảo Lạc	BÊ THỊ	HUYỀN	22/09/1994	Nữ	Tây	20/3/2017	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0041455	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
11	Lịch sử	PT.117	Pò Tầu	Bảo Lạc	LÝ THỊ	OANH	03/12/1997	Nữ	Nùng	06/06/2019	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	005892	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm	Chính quy	Trung bình		
12	Lịch sử	PT.118	Pò Tầu	Bảo Lạc	LƯƠNG THỊ HỒNG	TƯƠI	13/09/2001	Nữ	Tây	22/05/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	19706	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
13	Lịch sử	PT.119	Pò Tầu	Bảo Lạc	TRIỆU MÙI	LY	12/11/1991	Nữ	Dao	13/09/2017	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0046841	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình		
14	Lịch sử	PT.120	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG THỊ	NHUNG	14/04/1987	Nữ	Tây	14/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025251	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình		
15	Lịch sử	PT.121	Bảo Lạc	Pò Tầu	NÔNG BÊ	CHINH	22/08/1992	1Nam	Tây	16/06/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0032619	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình		
16	Lịch sử	PT.122	Bảo Lạc	Pò Tầu	LÊ THỊ	NHƯ	16/02/1990	Nữ	Tây	31/10/2012	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0017879	Lịch sử Đảng CSVN	Lịch sử	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
17	Lịch sử	PT.123	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG THỊ	LÊ	27/07/2000	Nữ	Tây	22/05/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/19696	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
18	Lịch sử	PT.124	Bảo Lạc	Pò Tầu	VƯƠNG VĂN	KÍN	20/12/1992	1Nam	Nùng	2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0028469	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Chính quy	Khá		
19	Lịch sử	PT.125	Pò Tầu	Bảo Lạc	NGUYỄN THỊ	LÊ	28/01/2002	Nữ	Tây	07/06/2020	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C029045	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
20	Lịch sử	PT.126	Pò Tầu	Bảo Lạc	DƯƠNG THỊ	BẠCH	12/19/2002	Nữ	Tây	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0015091	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
21	Lịch sử	PT.127	Pò Tầu	Bảo Lạc	TRIỆU THỊ	THANH	22/05/1994	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037577	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
22	Lịch sử	PT.128	Pò Tầu	Bảo Lạc	ĐINH PHƯƠNG	MAI	01/11/2002	Nữ	Tây	#REF!	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/23634	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
23	Lịch sử	PT.129	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG HỒNG	HẠNH	01/06/2001	Nữ	Nùng	#REF!	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/19694	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
24	Lịch sử	PT.130	Pò Tầu	Bảo Lạc	BÊ ÍCH	BẮNG	20/04/1992	1Nam	Tây	23/05/2014	ĐHSP Hà Nội	ĐH	823544	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Chính quy	Khá		
25	Lịch sử	PT.131	Bảo Lạc	Pò Tầu	LÝ THỊ KIM	LOAN	05/11/2002	Nữ	Nùng	07/06/2020	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C029046	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
26	Lịch sử	PT.132	Pò Tầu	Bảo Lạc	VY VĂN	HẢO	11/07/1991	1Nam	Nùng	01/09/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0029749	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
27	Lịch sử	PT.133	Bảo Lạc	Pò Tầu	LỤC MỸ	LINH	27/11/1994	Nữ	Tây	06/06/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0033009	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
28	Lịch sử	PT.134	Pò Tầu	Bảo Lạc	TRIỆU THỊ	LÊ	19/08/1993	Nữ	Nùng	01/09/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0029705	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Chính quy	Khá		
29	Lịch sử	PT.135	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG THỊ	HUỆ	03/03/1991	Nữ	Nùng	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0015116	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Chính quy	Khá		
30	Lịch sử	PT.136	Bảo Lạc	Pò Tầu	CHU THỊ CHÂU	SA	02/10/1998	Nữ	Nùng	08/06/2022	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/15130	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm	Chính quy	Khá		
31	Lịch sử	PT.137	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG THỊ	ĐOÌ	01/02/2001	Nữ	Nùng	18/05/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C019201	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Giỏi		

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
32	Lịch sử	PT.138	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG DIỆU	HOA	31/03/1996	Nữ	Tây	08/06/2018	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0052176	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm	Chính quy	Khá		
33	Lịch sử	PT.139	Pò Tầu	Bảo Lạc	NÔNG THỊ KIM	CÚC	09/05/1994	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037506	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Khá		
34	Lịch sử	PT.140	Bảo Lạc	Pò Tầu	MÃ THỊ	QUỲNH	15/12/1991	Nữ	Tây	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0015219	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình		
35	Lịch sử	PT.141	Bảo Lạc	Pò Tầu	NÔNG THANH	HOA	03/03/1988	Nữ	Tây	20/06/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005349	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Trung bình khá		
36	Lịch sử	PT.142	Pò Tầu	Bảo Lạc	HOÀNG THỊ LAN	HƯƠNG	07/04/2001	Nữ	Nùng	22/05/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/19695	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Chính quy	Giỏi		
VII. Địa lý: 36 thí sinh																			
1	Địa lý	PT.143	Trà Lĩnh	Hạ Lang	HỨA THỊ	NGOAN	20/09/1985	Nữ	Nùng	20/06/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005493	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình		
2	Địa lý	PT.144	Bản Ngà	Bằng Ca	ĐÌNH QUANG	HIẾU	12/07/1987	1Nam	Tây	20/06/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005474	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình khá		
3	Địa lý	PT.145	Trà Lĩnh	Hạ Lang	VI THỊ	MƠ	08/05/2001	Nữ	Nùng	18/05/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C019135	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Giỏi		
4	Địa lý	PT.146	Bằng Ca	Hạ Lang	PHAN THỊ	NHUNG	15/05/2002	Nữ	Tây	16/05/2024	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	236947	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
5	Địa lý	PT.147	Trà Lĩnh	Hạ Lang	LÊ THỊ ANH	THƯ	14/05/1988	Nữ	Kinh	08/04/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0001606	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình		
6	Địa lý	PT.148	Hạ Lang	Bằng Ca	NÔNG THỊ	THUYỀN	18/04/1989	Nữ	Tây	14/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025453	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
7	Địa lý	PT.149	Trà Lĩnh	Hạ Lang	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	23/10/1988	Nữ	Tây	14/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025426	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
8	Địa lý	PT.150	Trà Lĩnh	Bằng Ca	TRIỆU LAN	ANH	09/03/1992	Nữ	Tây	10/03/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0032148	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
9	Địa lý	PT.151	Trà Lĩnh	Bằng Ca	MÃ THỊ	VIỆN	03/09/1996	Nữ	Tây	30/08/2019	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0061042	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
10	Địa lý	PT.152	Hạ Lang	Trà Lĩnh	LƯƠNG THỊ	HẢO	15/04/1986	Nữ	Tây	18/06/2010	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	ĐB0031223	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Chính quy	Trung bình khá		
11	Địa lý	PT.153	Hạ Lang	Trà Lĩnh	ĐẶNG THỊ THU	THẢO	20/01/1985	Nữ	Kinh	19/06/2007	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0001555	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình khá		
12	Địa lý	PT.154	Hạ Lang	Bằng Ca	LÂM THỊ PHƯƠNG	TRÀ	29/07/2002	Nữ	Nùng	16/05/2024	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	23651	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
13	Địa lý	PT.155	Trà Lĩnh	Bản Ngà	HÀ THỊ PHƯƠNG	LAN	02/12/2000	Nữ	Tây	08/06/2022	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/15231	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
14	Địa lý	PT.156	Trà Lĩnh	Bản Ngà	TÔ THỊ	HƯƠNG	09/02/1989	Nữ	Tây	29/09/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0017287	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	VHVL	Khá		
15	Địa lý	PT.157	Bản Ngà	Bằng Ca	LỤC THỊ HẢI	YẾN	26/02/2001	Nữ	Tây	17/08/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22094	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
16	Địa lý	PT.158	Hạ Lang	Bản Ngà	ĐÀM NHẬT	HOÀNG	06/11/1991	1Nam	Nùng	04/03/2015	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0018705	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình		
17	Địa lý	PT.159	Trà Lĩnh	Bản Ngà	HOÀNG THỊ NGỌC	TRÂM	06/01/2000	Nữ	Tây	17/08/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22091	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
18	Địa lý	PT.160	Trà Lĩnh	Bản Ngà	PHƯƠNG THỊ	DUNG	26/08/1997	Nữ	Nùng	06/06/2019	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0058787	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Chính quy	Khá		
19	Địa lý	PT.161	Trà Lĩnh	Bằng Ca	ĐÌNH THUY	LÊ	06/04/2000	Nữ	Tây	08/06/2022	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/15232	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
20	Địa lý	PT.162	Hạ Lang	Trà Lĩnh	MA THỊ	NGÂN	13/05/1993	Nữ	Tây	12/09/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0037367	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
21	Địa lý	PT.163	Bản Ngà	Bằng Ca	HOÀNG HẠNH	DUYÊN	04/10/2001	Nữ	Nùng	22/06/2023	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C019897	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Chính quy	Giỏi		
22	Địa lý	PT.164	Hạ Lang	Trà Lĩnh	HOÀNG TRUNG	PHONG	21/08/1999	1Nam	Tây	17/08/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22084	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Chính quy	Khá		
23	Địa lý	PT.165	Bản Ngà	Bằng Ca	NÔNG THỊ	XUÂN	17/02/1990	Nữ	Tây	04/09/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0016883	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
24	Địa lý	PT.166	Bản Ngà	Hạ Lang	NÔNG THỊ	NHUNG	20/09/1989	Nữ	Nùng	04/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025311	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
25	Địa lý	PT.167	Trà Lĩnh	Bản Ngà	PHÙNG THỊ	HUỆ	16/06/1994	Nữ	Nùng	27/06/2017	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0046082	Địa lý	Địa lý	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
26	Địa lý	PT.168	Trà Lĩnh	Bằng Ca	NÔNG THỊ VÂN	ANH	29/10/2002	Nữ	Tây	10/5/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	0021057	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Giỏi		
27	Địa lý	PT.169	Bản Ngà	Trà Lĩnh	NÔNG HÀ	LY	26/09/1987	Nữ	Tây	20/6/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0005488	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình khá		
28	Địa lý	PT.170	Trà Lĩnh	Hạ Lang	DƯƠNG THỊ	LAN	06/01/1991	Nữ	Tây	02/06/2014	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0014533	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
29	Địa lý	PT.171	Hạ Lang	Bằng Ca	THẨM THỊ KIỀU	OANH	17/12/2002	Nữ	Tây	10/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C021102	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
30	Địa lý	PT.172	Hạ Lang	Bằng Ca	TRIỆU THỊ THANH	THÚY	16/05/2001	Nữ	Tây	17/08/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22088	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
31	Địa lý	PT.173	Bản Ngà	Trà Lĩnh	ĐẶNG THỊ	VIÊN	11/11/1988	Nữ	Nùng	08/04/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0001607	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Trung bình		
32	Địa lý	PT.174	Bằng Ca	Bản Ngà	ĐÀM THỊ DIỆU	THUẬN	11/05/1988	Nữ	Nùng	14/06/2012	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0025450	Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
33	Địa lý	PT.175	Hạ Lang	Bằng Ca	LUÂN THANH	TÙNG	18/03/2001	1Nam	Nùng	07/06/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C028936	Sư phạm Địa lý	Địa lý	Chính quy	Khá		
34	Địa lý	PT.176	Bằng Ca	Hạ Lang	NGÔ THỊ	BÔNG	17/09/1997	Nữ	Tây	29/01/2021	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C006663	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
35	Địa lý	PT.177	Trà Lĩnh	Bằng Ca	MA THỊ	DUYÊN	08/03/1991	Nữ	Nùng	02/06/2024	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0014574	Sư phạm Địa lý	Cử nhân Địa lý	Chính quy	Khá		
36	Địa lý	PT.178	Bằng Ca	Hạ Lang	NÔNG THỊ HIỀN	THẢO	13/06/1920	Nữ	Nùng	10/05/2024	ĐHSP Hà Nội	ĐH	C021113	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Chính quy	Khá		
VIII. Giáo dục thể chất: 14 thí sinh																			
1	GDTC	PT.179	Bảo Lâm	Trùng Khánh	HẦU A	DI	09/03/1989	Nam	H'Mông	10/7/2012	ĐHSP TDTT Hà Nội	ĐH	323231	Sư phạm GDTC	GDTC	Chính quy	Khá		
2	GDTC	PT.180	Trùng Khánh	Bảo Lâm	LỤC HOÀNG	LONG	15/07/1988	Nam	Nùng	20/6/2011	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0007509	Sư phạm TDTT	TDTT	Chính quy	Trung bình khá		
3	GDTC	PT.181	Bảo Lâm	Trùng Khánh	NÔNG PHÚ	QUÝ	23/10/1990	Nam	Tây	23/5/2012	ĐHSP Hà Nội	ĐH	196052	Sư phạm TDTT		Chính quy	Khá		
4	GDTC	PT.182	Trùng Khánh	Bảo Lâm	HOÀNG VĂN	KIÊN	10/12/1989	Nam	Tây	24/9/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0004966	Sư phạm TDTT	Sư phạm TDTT	Chính quy	Khá		
5	GDTC	PT.183	Bảo Lâm		NGUYỄN THẾ	TRI	20/11/1993	Nam	Tây	15/7/2015	ĐHSP TDTT Hà Nội	ĐH	1133637	GDTC	GDTC	Chính quy	Khá		
6	GDTC	PT.184	Bảo Lâm	Trùng Khánh	NÔNG THỊ	TRANG	15/05/1990	Nữ	Nùng	10/6/2013	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0003927	TDTT	Sư phạm TDTT	Chính quy	Khá		
7	GDTC	PT.185	Trùng Khánh	Bảo Lâm	NGUYỄN ANH	MINH	09/10/1993	Nam	Tây	30/6/2015	ĐHTDTT Bắc Ninh	ĐH	119663	Huấn luyện Thể thao	TDTT	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	

flang

STT	Môn đăng ký dự thi	Mã nộp phí dự tuyển	NV1	NV2	Họ và	tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Ngày tháng năm cấp VB, CC	Tên trường, cơ sở đào tạo cấp VB, CC	Trình độ VB, CC	Số hiệu VB, CC	Chuyên ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Hình thức đào tạo	Xếp loại VB, CC	Chứng chỉ NVSP; Thiết bị	Ghi chú
1	GDQP	PT.209	Lý Bôn		HOÀNG VĂN	CHIẾN	07/06/1984	1Nam	Nùng	28/02/2012	ĐH Huế	ĐH	E0013372	Sư phạm	TC-GDQP	Chính quy	Trung bình khá		
2	GDQP	PT.210	Lý Bôn		HOÀNG VĂN	NGHIỆP	15/01/1990	1Nam	Tây	10/03/2016	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0032030	GDTC-GDQP	GDTC-GDQP	Chính quy	Trung bình		
XI. Tin học: 06 thí sinh																			
1	Tin học	PT.211	Tĩnh Túc	Phục Hòa	ĐÀM THỊ	HIỀN	28/06/1985	Nữ	Tây	02/4/2009	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0018317	Sư phạm Tin	Tin học	Chính quy	Trung bình khá		
2	Tin học	PT.212	Bản Ngà	Bảo Lâm	QUAN VĂN	TẤN	24/08/1995	Nữ	Tây	25/4/2018	ĐH Chu Văn An	ĐH	452795	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
3	Tin học	PT.213	Đồng Đa		PHAN THỊ	THỦY	10/10/1983	Nữ	Tây	03/3/2008	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	ĐĐ0008904	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin	Tại chức	Trung bình		
4	Tin học	PT.214	Đồng Đa		TRẦN NGỌC	LINH	10/01/1984	Nam	Tây	31/12/2009	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	AB05422	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Đào tạo từ xa	Trung bình	Chứng chỉ NVSP	
5	Tin học	PT.215	Canh Tân	Tĩnh Túc	BÊ THỊ HUYỀN	TRINH	28/03/1994	Nữ	Tây	27/10/2017	ĐH Khoa học Thái Nguyên	ĐH	0048877	Toán - Tin ứng dụng	Toán - Tin ứng dụng	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
6	Tin học	PT.216	Đồng Đa	Phục Hòa	NGUYỄN THỊ	OANH	23/03/1987	Nữ	Kinh	29/6/2011	ĐH CNTT và Truyền thông	ĐH	0008656	CNTT	CNTT	Chính quy	Trung bình khá	Chứng chỉ NVSP	
XII. Tiếng Anh: 08 thí sinh																			
1	Tiếng Anh	PT.217	Trùng Khánh	Thông Huế	HỨA THỊ NGỌC	LAN	01/01/2001	Nữ	Tây	10/6/2024	ĐH Ngoại Ngữ Thái Nguyên	ĐH	DT/CN/11280	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Chính quy	Khá		
2	Tiếng Anh	PT.218	Nguyên Bình	Bảo Lạc	HỒ NGUYỄN NGÂN	HÀ	30/07/2000	Nữ	Tây	17/8/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22051	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Chính quy	Khá		
3	Tiếng Anh	PT.219	Thông Huế	Trùng Khánh	VƯƠNG THỊ	NGÂN	18/04/2001	Nữ	Nùng	17/8/2023	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	DTS/CN/22127	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Chính quy	Giỏi		
4	Tiếng Anh	PT.220	Nguyên Bình	Trà Lĩnh	HOÀNG THỊ LAN	HƯƠNG	08/04/1984	Nữ	Tây	28/3/2008	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	ĐĐ0008833	Sư phạm Ngoại ngữ	Tiếng Anh	Tại chức	Trung bình		
5	Tiếng Anh	PT.221	Thông Huế	Trùng Khánh	ĐÀM THỊ THU	THỦY	26/09/1983	Nữ	Nùng	20/04/2007	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	0006246	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Tại chức	Trung bình khá		
6	Tiếng Anh	PT.222	Nguyên Bình	Trà Lĩnh	TÔ THỊ	HIẾU	25/10/1988	Nữ	Tây	10/06/2024	ĐH Thái Nguyên	ĐH	DTCN11293	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Chính quy	Giỏi		
7	Tiếng Anh	PT.223	Nguyên Bình	Trà Lĩnh	VŨ TRƯỜNG	GIANG	25/08/1998	Nam	Nùng	08/04/2022	ĐHNN - ĐHQG HN	ĐH	QC167724	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Chính quy	Khá	Chứng chỉ NVSP	
8	Tiếng Anh	PT.224	Trà Lĩnh	Bảo Lâm	NÔNG THỊ	BƯỞI	15/09/1981	Nữ	Nùng	05/08/2007	ĐHPS Thái Nguyên	ĐH	ĐĐ0003144	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tại chức	Trung bình		

Ấn định danh sách gồm 224 thí sinh./.

Handwritten signature